

Báo cáo tài chính riêng

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TNHH MTV

6 tháng đầu năm 2023

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTVSố 1 Công trường Quốc Tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.565.424.900.931	3.726.471.983.705
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	531.728.921.932	236.526.364.567
1. Tiền	111		521.728.921.932	167.526.364.567
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	69.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.302.595.332.000	2.192.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	2.302.595.332.000	2.192.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.117.766.385.775	878.075.294.941
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	496.943.155.663	507.634.091.793
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	593.549.794.834	347.000.020.938
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	56.316.455.984	52.484.202.916
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(35.835.522.793)	(35.835.522.793)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	6.792.502.087	6.792.502.087
IV. Hàng tồn kho	140	10a	252.407.784.113	262.100.772.654
1. Hàng tồn kho	141		259.006.498.323	268.699.486.864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.598.714.210)	(6.598.714.210)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		360.926.477.111	157.769.551.543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	8.382.180.021	13.082.914.087
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		130.024.906.808	141.043.706.342
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	222.519.390.282	3.642.931.114
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.873.676.219.291	6.960.209.461.392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.495.365.062	21.485.365.062
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216	7b	21.495.365.062	21.485.365.062
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2023	01/01/2023
II. Tài sản cố định	220		3.620.360.131.010	3.871.613.110.311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.601.389.271.081	3.850.599.581.994
- Nguyên giá	222		15.044.204.496.272	14.956.504.110.927
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.442.815.225.191)	(11.105.904.528.933)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	18.970.859.929	21.013.528.317
- Nguyên giá	228		104.151.593.097	103.234.199.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85.180.733.168)	(82.220.670.780)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	1.953.420.346.386	1.784.003.462.215
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.953.420.346.386	1.784.003.462.215
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	927.460.900.000	927.460.900.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		629.655.700.000	629.655.700.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		220.961.700.000	220.961.700.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		74.143.500.000	74.143.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.700.000.000	2.700.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		350.939.476.833	355.646.623.804
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	71.875.733.820	73.123.440.170
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		548.542	548.542
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10b	279.063.194.471	282.522.635.092
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.439.101.120.222	10.686.681.445.097

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.131.920.651.051	3.965.217.822.110
I. Nợ ngắn hạn	310		1.871.896.005.300	1.686.752.801.335
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	515.107.668.709	686.329.018.668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		749.866.985	88.068.877
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	66.105.437.057	186.548.313.760
4. Phải trả người lao động	314		31.074.449.573	55.141.259.712
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	95.789.324.396	22.661.424.833
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17a	550.819.989.012	263.694.813.398
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	460.156.612.163	367.928.608.706
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	73.025.882.623	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		79.066.774.782	104.361.293.381
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.260.024.645.751	2.278.465.020.775
1. Phải trả người bán dài hạn	331		2.981.650.702	3.348.353.030
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	17b	157.237.940.564	157.912.758.159
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.852.684.920.099	1.869.653.313.765
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.408.808.607	1.408.808.607
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		245.711.325.779	246.141.787.214

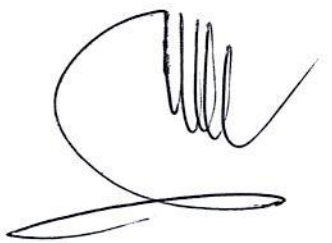
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2023	01/01/2023
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.307.180.469.171	6.721.463.622.987
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	7.307.180.469.171	6.721.463.622.987
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.139.426.000.000	5.139.426.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19.204.702.611	19.204.702.611
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		684.969.798.154	684.969.798.154
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	478.072.765.701	1.461.531.232
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.461.531.232	1.461.531.232
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		476.611.234.469	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	22	985.507.202.705	876.401.590.990
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11.439.101.120.222	10.686.681.445.097



Phạm Thiên Trinh
Người lập biểu



Hoàng Ngọc Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Đức Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Theo Giấy ủy quyền số 4574/UQ-TCT-KTTC
ngày 21/12/2020 của Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.345.115.136.451	1.320.919.750.780	2.676.650.670.510	2.538.450.406.818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.345.115.136.451	1.320.919.750.780	2.676.650.670.510	2.538.450.406.818
4. Giá vốn hàng bán	11	26	691.159.305.388	660.811.826.582	1.348.674.539.350	1.313.156.746.178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		653.955.831.063	660.107.924.198	1.327.976.131.160	1.225.293.660.640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	118.879.709.738	57.779.810.222	147.926.029.413	84.143.258.332
Trong đó: - Lãi tiền gửi ngân hàng	21a		25.888.578.059	8.957.801.937	39.934.897.734	17.321.248.979
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	21d		92.991.094.463	48.821.969.674	107.991.094.463	66.821.969.674
7. Chi phí tài chính	22	28	21.424.000.000	24.220.295.139	42.848.011.630	41.284.015.139
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		21.424.000.000	23.160.696.185	42.848.000.000	40.033.400.000
8. Chi phí bán hàng	25	29	357.104.044.082	387.451.043.828	693.079.678.150	717.175.118.698
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	62.997.251.525	78.649.292.912	164.796.662.138	132.496.274.045
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		331.310.245.194	227.567.102.541	575.177.808.655	418.481.511.090
11. Thu nhập khác	31	31	1.650.514.928	1.968.213.796	2.539.311.304	3.972.572.899
12. Chi phí khác	32	32	455.108.576	2.250.379.994	1.263.330.632	2.799.833.941

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2023

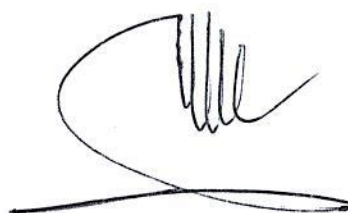
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
13. Lợi nhuận khác	40		1.195.406.352	(282.166.198)	1.275.980.672	1.172.738.958
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		332.505.651.546	227.284.936.343	576.453.789.327	419.654.250.048
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	51.661.051.052	35.934.077.490	99.842.554.858	71.109.394.741
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		280.844.600.494	191.350.858.853	476.611.234.469	348.544.855.307



Ngô Quốc Huy
Người lập biểu



Hoàng Ngọc Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Đức Hiền
Phó Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*Theo phương pháp gián tiếp*

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		576.453.789.327	419.654.250.048
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		339.461.826.002	352.727.176.604
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(147.925.992.197)	(84.143.258.332)
- Chi phí lãi vay	06		42.848.000.000	40.033.400.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	769.635.803
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		810.837.623.132	729.041.204.123
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(228.682.291.300)	(162.108.091.405)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		13.152.429.162	24.969.534.601
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(8.399.335.708)	6.676.454.549
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		5.948.440.416	(4.693.594.572)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(42.848.000.000)	(40.033.400.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(138.283.169.767)	(34.080.600.627)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		138.692.102.411	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(769.635.803)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		550.417.798.346	519.001.870.866
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(258.034.663.516)	(160.773.901.115)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.595.332.000)	(811.036.219.178)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		147.925.992.197	84.143.258.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(220.704.003.319)	(887.666.861.961)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

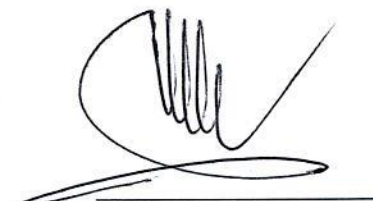
Quý 2 năm 2023

(Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		109.105.611.715	46.202.013.091
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		266.850.425.938	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(191.590.816.147)	(247.424.593.443)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(218.876.459.168)	(71.109.394.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.511.237.662)	(272.331.975.093)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		295.202.557.365	(640.996.966.188)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		236.526.364.567	882.593.242.637
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		531.728.921.932	241.596.276.449

he


Trần Thị Phương
 Người lập biểu


Hoàng Ngọc Lâm
 Kế toán trưởng


Đặng Đức Hiền
 Phó Tổng Giám đốc



TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu năm 2023

1. THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (gọi tắt là "Tổng Công ty") do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, tiền thân là Công ty Cấp nước TP. Hồ Chí Minh, được chuyển đổi theo mô hình công ty mẹ - công ty con và được thành lập theo Quyết định số 85/2005/QĐ-UB ngày 24 tháng 05 năm 2005 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Theo Quyết định số 3624/QĐ-UBND ngày 18 tháng 08 năm 2010 của UBND TP. Hồ Chí Minh, Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn chuyển thành Công ty TNHH một thành viên hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Hiện nay, Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301129367 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/09/2010 và các lần sửa đổi. Lần sửa đổi mới nhất là sửa đổi lần thứ 10 ngày 26/4/2023.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng thành viên của Tổng Công ty gồm:

Ông Dương Hồng Nhân	Chủ tịch
Ông Lê Hữu Quang	Thành viên
Ông Võ Duy Thuận	Thành viên
Ông Lâm Tứ Duy	Thành viên
Ông Trần Quang Minh	Thành viên không chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty gồm:

Ông Trần Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sử	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đăng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát gồm:

Bà Phạm Thị Vân An	Trưởng ban
Ông Đặng Trần Vệ Giang	Thành viên
Bà Vũ Nguyên Thiên Kim	Thành viên

(Quyết định số 1613/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 về việc kiện toàn Ban Kiểm soát)

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Văn phòng Tổng Công ty tại số 01 Công trường Quốc tế, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, và các đơn vị phụ thuộc được thực hiện công tác kế toán và lập Báo cáo tài chính theo phân cấp gồm:

- Nhà máy nước Thủ Đức;
- Nhà máy nước Tân Hiệp;
- Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch;
- Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ;
- Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. Hồ Chí Minh;
- Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước, tăng cường, mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn giai đoạn 2011-2015 ("Ban ADB");
- Ban quản lý Dự án Công trình cải tạo, Nâng cấp Hệ thống cấp thoát nước TP. Hồ Chí Minh ("Dự án ADB-1273") là đơn vị hạch toán độc lập, từ 2013 Ban giải thể và bàn giao cho Tổng Công ty, công tác quyết toán dự án do Tổ công tác ADB – 1273 tiếp kết thực hiện. Theo đó các phát sinh liên quan được hạch toán tại Văn phòng Tổng Công ty.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4b.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị phụ thuộc. Các Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Tổng Công ty và tại từng đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Cuối năm, giá trị hàng tồn kho là thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được trình bày trên chỉ tiêu Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Bảng cân đối kế toán riêng.

Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong các công trình xây dựng cơ bản được xác định theo giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận, khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm lập báo cáo tài chính gồm:

- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng và không bao gồm các khoản được phân loại là tương đương tiền;

- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: bao gồm các khoản cho các công ty vay dài hạn và góp vốn để đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước được ghi nhận tại thời điểm và theo giá trị thực tế đầu tư (đã trừ đi các khoản thu hồi, nếu có).

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí trả trước đã phát sinh trong năm tài chính nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động trên nguyên tắc phù hợp (giữa doanh thu và chi phí tạo ra doanh thu). Chênh lệch giữa số đã hạch toán và chi phí thực tế sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được trình bày một cách hợp lý.

2.14 Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Tổng Công ty trích và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính, Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ. Mức trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế của Tổng Công ty.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng Công ty được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ. Theo đó, Lợi nhuận của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

- Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có);
- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định;
- Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có);
- Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và quỹ thưởng của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo đánh giá xếp loại doanh nghiệp. Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì Tổng Công ty được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các nội dung trên được nộp về Ngân sách nhà nước.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của Tổng Công ty được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính riêng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	361.040.657	411.705.416
- Tiền gửi ngân hàng	521.367.881.275	167.114.659.151
- Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	69.000.000.000
Cộng	531.728.921.932	236.526.364.567

(*) Khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng có kỳ hạn 03 tháng với lãi suất 3,8%/năm

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	2.302.595.332.000	2.302.595.332.000	2.192.000.000.000	2.192.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.302.595.332.000	2.302.595.332.000	2.192.000.000.000	2.192.000.000.000
Dài hạn	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
- Các khoản đầu tư khác (ii)	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000

i. Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 5,7%/năm - 8,5%/năm.

ii. Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng với lãi suất 5,0%/năm - 6,8%/năm.

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 1 Công trường Quốc Tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

đến ngày 30/06/2023

4 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)
b) Đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp khác

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Đầu tư vào công ty con:	629.655.700.000	629.655.700.000		629.655.700.000	629.655.700.000	
Cty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	145.000.000.000	145.000.000.000		145.000.000.000	145.000.000.000	
Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	32.500.000.000	32.500.000.000		32.500.000.000	32.500.000.000	
Công ty CP Cấp nước Trung An	32.500.000.000	32.500.000.000		32.500.000.000	32.500.000.000	
Công ty CP CN Bến Thành	49.747.000.000	49.747.000.000		49.747.000.000	49.747.000.000	
Công ty CP CN Chợ Lớn	66.304.000.000	66.304.000.000		66.304.000.000	66.304.000.000	
Công ty CP CN Gia Định	48.650.000.000	48.650.000.000		48.650.000.000	48.650.000.000	
Công ty CP CN Thủ Đức	43.350.000.000	43.350.000.000		43.350.000.000	43.350.000.000	
Công ty CP CN Phú Hòa Tân	63.352.000.000	63.352.000.000		63.352.000.000	63.352.000.000	
Công ty CP CN Nhà Bè	58.252.700.000	58.252.700.000		58.252.700.000	58.252.700.000	
Công ty ĐTKD nước sạch SG	90.000.000.000	90.000.000.000		90.000.000.000	90.000.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	220.961.700.000	220.961.700.000		220.961.700.000	220.961.700.000	
Công ty CP Cơ khí Công Trình CN	2.458.200.000	2.458.200.000		2.458.200.000	2.458.200.000	
Công ty CPDVTM Quảng trường Quốc tế	90.000.000.000	90.000.000.000		90.000.000.000	90.000.000.000	
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp	60.000.000.000	60.000.000.000		60.000.000.000	60.000.000.000	
Công ty CP Tư vấn Xây dựng CN	816.000.000	816.000.000		816.000.000	816.000.000	
Công ty CP công trình GTCC	67.187.500.000	67.187.500.000		67.187.500.000	67.187.500.000	
Công ty Cổ phần Tư vấn GTCC	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	
- Đầu tư dài hạn khác:	74.143.500.000	74.143.500.000		74.143.500.000	74.143.500.000	
Công ty CP Cấp nước Kênh Đông	72.600.000.000	72.600.000.000		72.600.000.000	72.600.000.000	
Công ty CP Môi trường xử lý nước Sài Gòn	1.543.500.000	1.543.500.000		1.543.500.000	1.543.500.000	
Cộng	924.760.900.000	924.760.900.000	-	924.760.900.000	924.760.900.000	-

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 1 Công trường Quốc Tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

đến ngày 30/06/2023

*Thông tin chi tiết các khoản đầu tư của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023 như sau:**i) Đầu tư vào công ty con*

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	33 Chế Lan Viên, Q. Tân Phú, TP. HCM	100,00%	Khai thác, xử lý, cung cấp và kinh doanh nước sạch từ nguồn nước ngầm
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh nước sạch Sài Gòn	02 A1 Lê Văn Chí, Q. Thủ Đức, TP. HCM	60,00%	Khai thác, xử lý, cung cấp và kinh doanh nước sạch
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	97 Phạm Hữu Chí, Q. 5, TP. HCM	51,00%	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung cấp, kinh doanh nước sạch
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	86 Tân Hưng, Q.5, TP. HCM	70,39%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, Q.7, TP.HCM	53,44%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	194 Pasteur, Q. 3, TP. HCM	53,15%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Gia Định	2 Bis Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	51,21%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	8 Khổng Tử, Q. Thủ Đức, TP. HCM	51,00%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Trung An	873A Quang Trung, phường 12, quận Gò Vấp, TP.HCM	65,00%	Dịch vụ quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, cung cấp, kinh doanh nước sạch.
Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	215 Trần Thủ Độ - Phường Phú Thạnh - Quận Tân Phú - TP Hồ Chí Minh	65,00%	Như trên

ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	175 Nguyễn Văn Đậu, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	24,58%	Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, kiểm định đồng hồ nước, sửa chữa tân trang đồng hồ nước.
Công ty CP TM Dịch vụ Quảng trường Quốc tế	Số 01 Công trường Quốc Tế, Quận 3, TP. HCM	30,00%	Thương mại dịch vụ
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp	64 Ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, TP.HCM	25,00%	Khai thác, xử lý, cung cấp và kinh doanh nước sạch
Công ty CP Công Trình GTCC	14-16 Phan Đăng Lưu, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	25,00%	Thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật
Công ty CP Tư vấn Giao thông công chánh	326 Nguyễn Trọng Tuyển, Q. Tân Bình, TP. HCM	20,00%	Khảo sát thiết kế, tư vấn các công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật.
Công ty CP Tư vấn XD Cấp nước	175A Nguyễn Văn Đậu, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	25,50%	Thiết kế, tư vấn, xây dựng công trình, hạ tầng kỹ thuật

iii) Đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần cấp nước Kênh Đông	14-16 Phan Đăng Lưu, phường 6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	18,15%	Khai thác, xử lý, cung cấp và kinh doanh nước sạch
Công ty CP Môi trường xử lý nước Sài Gòn	15 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	15% (*)	Thoát nước và xử lý bùn thải

(*) Tổng Công ty thực góp 1.543.500.000 VND theo tiến độ góp vốn.

5. Phải thu khách hàng

	<u>30/06/2023</u> VNĐ	<u>01/01/2023</u> VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Bên liên quan		
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	75.240.443.651	90.092.571.198
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	19.938.727.897	21.661.269.908
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	59.530.853.511	63.759.227.137
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	24.662.506.226	33.903.878.382
Công ty CP Cấp nước Gia Định	36.310.795.358	39.224.705.427
Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	71.042.462.906	76.664.520.564
Công ty CPĐT nước Tân Hiệp	11.764.124.851	5.616.205.371
Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	26.735.982.746	24.357.040.405
Công ty CP Cấp nước Trung An	67.610.219.322	46.378.867.421
Công ty CP Công Trình GTCC	2.443.948	2.443.948
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nước sạch Sài Gòn	3.799.636.401	1.812.124.457
Các đối tượng khác	<u>100.304.958.846</u>	<u>104.161.237.575</u>
Cộng	<u>496.943.155.663</u>	<u>507.634.091.793</u>

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2023</u> VNĐ	<u>01/01/2023</u> VNĐ
Bên liên quan		
CTy CP CTGT Công Chánh	32.437.355.707	39.189.566.539
Công ty CP TVXD Cấp Nước	1.319.394.244	1.024.365.322
Cty CP Tư vấn Giao Thông Công Chánh	401.815.043	401.815.043
Công ty CP Cấp Nước Chợ Lớn	81.192.409	81.192.409
Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè	12.219.513	12.219.483
Cty CP Cấp Nước Phú Hòa Tân	239.753.500	239.753.500
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	15.573.019.259	5.103.258.000
Các tổ chức khác		
Liên doanh Vinci Constructrion Grands Projects & Bessac - gói thầu CW1	115.794.923.845	115.794.923.845
Liên doanh nhà thầu Pyernalia - IBS - DTB, gói thầu GD5	52.528.072.363	52.528.072.363
Công ty CP XD Số 5	207.822.425.395	25.165.499.325
Tổng Công ty 36 - CTCP	12.552.132.573	17.308.108.364
Các nhà cung cấp khác	<u>154.787.490.983</u>	<u>90.151.246.745</u>
Cộng	<u>593.549.794.834</u>	<u>347.000.020.938</u>

7. Phải thu khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
a Phải thu ngắn hạn khác				
<i>Bên liên quan</i>				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia				
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	7.864.114.500		-	
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	6.715.845.000		-	
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	7.956.480.000		-	
Công ty CP Cấp nước Gia Định	5.838.000.000		-	
Công ty CP Cơ Khí CT Cấp Nước	319.566.000		319.566.000	
Công ty CP TVXD Cấp Nước	74.905.085		74.905.085	
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	-		8.626.937.768	
- Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	525.800.000		1.051.600.000	
Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Kênh Đông	-		6.494.666	
Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (DA 2754-VIE)	10.724.888.173		-	
Các đối tượng khác:				
Lãi tiền gửi dự thu	1.270.475.126		30.819.258.051	
- Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn (tại Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt Nông thôn TP.HCM)	5.291.404.660		5.291.404.660	
Khác	9.734.977.440		6.294.036.686	
Cộng	56.316.455.984	-	52.484.202.916	-
b Phải thu dài hạn khác				
	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Nhà máy nước Thủ Đức	50.000.000		40.000.000	
-Tiền hỗ trợ xây Nhà vệ sinh và hầm Biogas tại XN Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	21.445.365.062		21.445.365.062	
Cộng	21.495.365.062	-	21.485.365.062	-

8. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
- Tiền thiếu chờ xử lý	6.680.738.598	6.680.738.598
- Vật tư thiếu chờ xử lý DA PMU-1273	111.763.489	111.763.489
Cộng	6.792.502.087	6.792.502.087

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
- Dự phòng phải thu tiền nước khó đòi	29.154.784.195	29.154.784.195
- Dự phòng tiền thiếu chờ xử lý	6.680.738.598	6.680.738.598
Cộng	35.835.522.793	35.835.522.793

10. Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a Hàng tồn kho ngắn hạn				
- Nguyên liệu, vật liệu	155.052.509.093	(6.598.714.210)	152.144.224.158	(6.598.714.210)
+ Văn phòng Tổng Công ty	115.161.024.967	(6.598.714.210)	119.535.441.708	(6.598.714.210)
+ Nhà máy nước Thủ Đức	4.290.452.018		3.983.403.341	
+ Nhà máy nước Tân Hiệp	3.703.393.236		3.340.605.101	
+ Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ	4.986.942.386		5.946.795.678	
+ Dự án PMU-1273	89.139.436		89.139.436	
+ Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	26.821.557.050		19.248.838.894	
- Công cụ, dụng cụ	1.622.734.103		348.278.793	
+ Văn phòng Tổng Công ty	1.453.288.918		203.985.887	
+ Nhà máy nước Thủ Đức	41.285.818		16.737.667	
+ Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ	128.159.367		127.555.239	
- Chi phí SXKDDD	102.331.255.127		116.206.983.913	
+ Văn phòng Tổng Công ty (*)	102.060.249.213		115.935.977.999	
+ Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	2.545.925		2.545.925	
+ Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	268.459.989		268.459.989	
Cộng	259.006.498.323	(6.598.714.210)	268.699.486.864	(6.598.714.210)

(*) Thực hiện theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV, Tổng Công ty đã thực hiện ghi nhận giá vốn nước sạch phân bổ cuối năm 2022 114 tỷ đồng vào khoản mục hàng tồn kho. Tổng Công ty đã kết chuyển khoản phân bổ này vào giá vốn khi lập Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023.

b Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	278.428.971.495	-	281.888.412.116	-
+ Văn phòng Tổng Công ty	57.718.036.862		58.070.956.614	
+ Nhà máy nước Thủ Đức	107.632.158.259		118.213.507.050	
+ Nhà máy nước Tân Hiệp	56.139.306.290		58.168.847.250	
+ Xí Nghiệp Truyền dẫn nước sạch	56.939.470.084		47.435.101.202	
- Công cụ, dụng cụ	634.222.976		634.222.976	
+ Văn phòng Tổng Công ty	421.382.217		421.382.217	

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 1 Công trường Quốc Tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

đến ngày 30/06/2023

+ Nhà máy nước Thủ Đức	54.116.870		54.116.870	
+ Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ	98.464.810		98.464.810	
+ Xí Nghiệp Truyền dẫn nước sạch	60.259.079		60.259.079	
Cộng	279.063.194.471	-	282.522.635.092	-

11. Chi phí trả trước

	30/06/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
a Ngắn hạn		
- Bảo hiểm nhân thọ	7.479.016.667	12.135.016.667
- Khác	903.163.354	947.897.420
Cộng	8.382.180.021	13.082.914.087
b Dài hạn		
- Chi phí xin phép khai thác nước ngầm, giấy phép xả thải	1.812.620.407	1.594.734.171
- Chi phí trả trước phân bổ Nhà máy nước Thủ Đức	67.331.725.824	68.682.864.132
- Khác	2.731.387.589	2.845.841.867
Cộng	71.875.733.820	73.123.440.170

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:					
Số dư tại 01/01/2023	1.286.299.390.051	1.203.383.351.870	11.523.645.725.927	943.175.643.079	14.956.504.110.927
- Mua từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	216.972.000	1.233.280.184		1.041.438.000	2.491.690.184
- Đầu tư XDCB hoàn thành	177.329.240	10.290.836.057	35.469.742.397	2.265.068.054	48.202.975.748
- Đầu tư XDCB hoàn thành TCT bàn giao			37.470.950.809		37.470.950.809
- Tăng khác				201.549.313	201.549.313
- Giảm khác	185.050.000		386.181.396	95.549.313	666.780.709
Số dư cuối kỳ báo cáo	1.286.508.641.291	1.214.907.468.111	11.596.200.237.737	946.588.149.133	15.044.204.496.272
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư tại 01/01/2023	1.026.134.645.783	1.030.962.012.554	8.256.417.263.414	792.390.607.182	11.105.904.528.933
- Khấu hao từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	17.142.080.800	29.474.551.662	252.172.153.750	38.092.142.885	336.880.929.097
- Tăng khác		29.767.161		105.771.779	135.538.940
- Giảm khác	10.222.466			95.549.313	105.771.779
Số dư cuối kỳ báo cáo	1.043.266.504.117	1.060.466.331.377	8.508.589.417.164	830.492.972.533	11.442.815.225.191
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình:					
- Tại ngày đầu năm	260.164.744.268	172.421.339.316	3.267.228.462.513	150.785.035.897	3.850.599.581.994
- Tại ngày cuối kỳ	243.242.137.174	154.441.136.734	3.087.610.820.573	116.095.176.600	3.601.389.271.081

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	Tài sản vô hình khác VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư tại 01/01/2023	980.850.000	102.103.803.641	149.545.456	103.234.199.097
- Mua từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		917.394.000		917.394.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ báo cáo	980.850.000	103.021.197.641	149.545.456	104.151.593.097
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư tại 01/01/2023	980.850.000	81.090.275.324	149.545.456	82.220.670.780
- Khấu hao từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		2.960.062.388		2.960.062.388
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ báo cáo	980.850.000	84.050.337.712	149.545.456	85.180.733.168
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình:				
- Tại ngày đầu năm	-	21.013.528.317	-	21.013.528.317
- Tại ngày cuối kỳ	-	18.970.859.929	-	18.970.859.929

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 1 Công trường Quốc Tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ bản	1.947.955.530.939	1.947.955.530.939	1.772.664.477.658	1.772.664.477.658
+ Văn phòng Tổng Công ty	1.237.952.916.739	1.237.952.916.739	1.043.342.333.290	1.043.342.333.290
+ Nhà máy nước Thủ Đức	153.204.547	153.204.547	16.697.147.937	16.697.147.937
+ Nhà máy nước Tân Hiệp	226.055.455	226.055.455	4.804.263.409	4.804.263.409
+ Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	21.951.840.714	21.951.840.714	17.425.149.565	17.425.149.565
+ Dự án giảm thất thoát nước TP.HCM	3.044.352.402	3.044.352.402	3.044.352.402	3.044.352.402
+ Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (DA 2754-VIE)	566.164.942.525	566.164.942.525	566.164.342.525	566.164.342.525
+ Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (DA 0365-VIE)	11.315.501	11.315.501	11.315.501	11.315.501
+ Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	33.848.433	33.848.433		
+ Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ	40.999.624.597	40.999.624.597	43.758.143.003	43.758.143.003
+ Ban QLDA PMU-1273	77.417.430.026	77.417.430.026	77.417.430.026	77.417.430.026
- Sửa chữa lớn TSCĐ (*)	5.464.815.447	5.464.815.447	11.338.984.557	11.338.984.557
Cộng	1.953.420.346.386	1.953.420.346.386	1.784.003.462.215	1.784.003.462.215

(*) Sửa chữa lớn TSCĐ bao gồm: Chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí khảo sát xây dựng, chi phí lập dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, chi phí thiết kế, chi phí thẩm tra, chi phí tư vấn xây dựng, chi phí kiểm toán dự án, chi phí bảo hiểm công trình, chi phí giám sát thi công....

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 1 Công trường Quốc Tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

15. Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	5.930.506.311	5.930.506.311	8.170.379.470	8.170.379.470
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Kinh Doanh Nước Sạch Sài Gòn	48.490.365.982	48.490.365.982	71.840.207.113	71.840.207.113
Công ty CP Cấp Nước Chợ Lớn	931.263.364	931.263.364	6.269.443.447	6.269.443.447
Cty CP Cấp Nước Phú Hòa Tân	897.204.202	897.204.202	897.204.202	897.204.202
Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè	648.869.960	648.869.960	681.982.754	681.982.754
Công ty CP Cấp Nước Bến Thành	210.680.993	210.680.993	210.680.993	210.680.993
Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	2.111.449.570	2.111.449.570	2.111.449.570	2.111.449.570
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	54.501.323.883	54.501.323.883	70.963.079.590	70.963.079.590
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	39.365.394.602	39.365.394.602	41.860.286.689	41.860.286.689
CTy CP CTGT Công Chánh	43.744.933.247	43.744.933.247	72.986.404.626	72.986.404.626
Cty CP Tư vấn Giao Thông Công Chánh	386.635.148	386.635.148	645.318.711	645.318.711
Công ty CP TVXD Cấp Nước	473.828.709	473.828.709	1.408.429.987	1.408.429.987
Công ty CPĐT nước Tân Hiệp	41.664.146.570	41.664.146.570	62.110.348.406	62.110.348.406
Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Kênh Đông	22.028.633.296	22.028.633.296	33.476.159.353	33.476.159.353
Công ty CP Cấp nước Gia Định	13.766.439	13.766.439	13.766.439	13.766.439
Các nhà cung cấp khác				
Công ty CP B.O.O Nước Thủ Đức	34.249.137.067	34.249.137.067	34.689.147.917	34.689.147.917
Các đối tượng khác	219.459.529.366	219.459.529.366	277.994.729.401	277.994.729.401
Cộng	515.107.668.709	515.107.668.709	686.329.018.668	686.329.018.668

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 1 Công trường Quốc Tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

đến ngày 30/06/2023

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2023		Số trong kỳ		30/06/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT		1.875.655.274	15.734.587.148	16.957.849.027		3.098.917.153
Thuế TNDN	456.926.529	53.853.169.651	126.241.928.501	99.842.554.858	456.926.529	27.453.796.008
Thuế thu nhập cá nhân		2.201.524.671	14.744.157.678	9.106.483.802	3.436.149.205	
Thuế tài nguyên		1.818.225.260	10.672.425.950	10.546.333.620		1.692.132.930
Thuế đất, tiền thuê đất	3.144.295.930		29.706.457.813	29.706.457.813	3.144.295.930	
Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	40.708.655			48.575.401		7.866.746
Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng		3.400.314.482	6.681.047.256	6.734.933.504		3.454.200.730
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		1.274.897.156	2.301.198.790	2.025.296.953		998.995.319
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước		475.499.581	8.588.716.035	8.588.716.035		475.499.581
Giá Dịch vụ thoát nước và Xử lý nước thải		21.418.656.405	160.417.420.203	167.922.459.728		28.923.695.930
Khác	1.000.000	204.380.008	27.324.951.088	27.121.903.740		332.660
Lợi nhuận sau thuế nộp NSNN		100.025.991.272	315.508.009.890		215.482.018.618	
Cộng	3.642.931.114	186.548.313.760	717.920.900.352	378.601.564.481	222.519.390.282	66.105.437.057

17 . Phải trả khác

	30/06/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
a Ngắn hạn		
Bên liên quan		
Công ty CP Quảng trường Quốc Tế (i)	84.000.000.000	84.000.000.000
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp (ii)	-	3.333.000.000
Các đối tượng khác		
Phải trả Ngân sách Nhà nước phần thuế GTGT các công trình sử dụng vốn Ngân sách (iii)	118.715.783.205	118.715.783.205
Lãi vay phải trả	8.957.772.482	25.553.651.653
Nhận bảo lãnh từ nhà thầu gói thầu GD5 thuộc dự án ADB-2754-VIE	2.466.450.204	2.466.450.204
Phải trả các đơn vị về Giá dịch vụ thoát nước	19.554.919.190	8.350.713.387
Ngân hàng hoàn trả bảo lãnh dự án ADB-2754-VIE	298.414.297.074	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.710.766.857	21.275.214.949
Cộng	550.819.989.012	263.694.813.398
b Dài hạn		
Bên liên quan		
- Cty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp (ii)	33.335.000.000	33.335.000.000
Các đối tượng khác		
- Giá trị tạm tăng tài sản	18.304.562.422	19.221.490.194
- Chi phí di dời các dự án XDCB	13.773.491.616	13.773.491.616
- Phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn Cần Giờ	5.942.003.475	5.942.003.475
- Kho bạc Nhà nước (Dự án đền bù giải tỏa tạo quỹ đất)	17.398.560.403	17.398.560.403
- Dự án Hỗ trợ xây hầm Biogas (iv)	21.445.365.062	21.445.365.062
- Các khoản viện trợ chờ tăng vốn (ghi thu ghi chi) từ: (v)	42.676.327.735	42.676.327.735
+ Dự án ADB-0365	22.593.484.112	22.593.484.112
+ Vitens-Evides: 7 dự án trên địa bàn Gia Định	20.082.843.623	20.082.843.623
- Công nợ tiếp nhận từ Dự án ADB-1273	3.873.993.742	3.873.993.742
- Khác	488.636.109	246.525.932
Cộng	157.237.940.564	157.912.758.159

(i) Khoản nhận hỗ trợ vốn không tính lãi suất từ Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quảng trường Quốc tế. Tổng Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền hỗ trợ ngay khi có yêu cầu.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp hỗ trợ vốn không lãi suất cho Tổng Công ty thực hiện đầu tư nâng công suất trạm bơm nước thô Hòa Phú để cung cấp nước thô cho Dự án xây dựng Nhà máy nước Tân Hiệp Giai đoạn 2. Giá trị hỗ trợ theo hợp đồng là 50.000.000.000 VND, hoàn trả trong vòng 15 năm (mỗi năm hoàn trả 3.333.000.000 VND).

(iii). Tổng Công ty điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, yêu cầu hoàn trả phần vốn ngân sách nhà nước đã cấp cho Tổng Công ty thanh toán thuế GTGT của các công trình XDCB. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh để thống nhất hướng xử lý.

(iv) Ngân sách chuyển tiền cho Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt Nông thôn thực hiện công tác hỗ trợ các hộ dân xây dựng hầm Biogas từ năm 2012. Xí nghiệp đã thực hiện xong công tác hỗ trợ và hiện đang chờ Sở Tài chính quyết toán dự án.

(v) Khoản nhận viện trợ không hoàn lại chưa được ghi nhận tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản do chưa được Bộ Tài chính ghi thu ghi chi.

18 . Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/06/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
- Dịch vụ môi trường rừng	2.336.761.572	3.390.233.781
- Phí bảo hiểm	-	2.388.000.000
- Gắn thay đồng hồ nước	39.740.886.618	-
- Giảm thất thoát nước	20.727.850.000	-
- Phải trả hàng hóa dịch vụ	23.743.425.454	-
- Chi phí phải trả khác	9.240.400.752	16.883.191.052
Cộng	95.789.324.396	22.661.424.833

19 . Dự phòng phải trả ngắn hạn:

	30/06/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	73.025.882.623	-
Cộng	73.025.882.623	-

20 . Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Phát sinh		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Vay ngoài nước	94.942.441.822	94.942.441.822		31.429.339.039	63.513.102.783	63.513.102.783
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (Khoản vay ADB - 1273 - VIE)	31.956.838.503	31.956.838.503		17.308.745.103	14.648.093.400	14.648.093.400
Ngân hàng phát triển Việt Nam SGD II (Khoản vay WB - 4028)	33.936.787.332	33.936.787.332			33.936.787.332	33.936.787.332
Ngân hàng phát triển Việt Nam SGD II (Khoản vay ADB -2754-VIE)	29.048.815.987	29.048.815.987		14.120.593.936	14.928.222.051	14.928.222.051
Vay trong nước	272.986.166.884	272.986.166.884	266.850.425.938	143.193.083.442	396.643.509.380	396.643.509.380
Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh	76.890.500.000	76.890.500.000	266.850.425.938	38.445.250.000	305.295.675.938	305.295.675.938
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Trần Khai Nguyên	33.489.452.000	33.489.452.000		16.744.726.000	16.744.726.000	16.744.726.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn	62.345.792.000	62.345.792.000		30.724.734.000	31.621.058.000	31.621.058.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	37.807.622.884	37.807.622.884		18.903.811.442	18.903.811.442	18.903.811.442
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quận 5	6.208.000.000	6.208.000.000		3.104.000.000	3.104.000.000	3.104.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - CN HCM	23.012.000.000	23.012.000.000		5.753.000.000	17.259.000.000	17.259.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam-CN Tân Bình Dương	33.232.800.000	33.232.800.000		29.517.562.000	3.715.238.000	3.715.238.000
Tổng cộng	367.928.608.706	367.928.608.706	266.850.425.938	174.622.422.481	460.156.612.163	460.156.612.163

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 1 Công trường Quốc Tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

đến ngày 30/06/2023

	01/01/2023		Phát sinh		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn						
Vay ngoài nước	978.057.435.523	978.057.435.523		48.397.732.705	929.659.702.818	929.659.702.818
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (Khoản vay ADB - 1273 - VIE)	67.640.318.085	67.640.318.085		17.308.745.103	50.331.572.982	50.331.572.982
Ngân hàng phát triển Việt Nam SGD II (Khoản vay WB - 4028)	135.747.149.334	135.747.149.334		16.968.393.666	118.778.755.668	118.778.755.668
Ngân hàng phát triển Việt Nam SGD II (Khoản vay ADB -2754-VIE)	774.669.968.104	774.669.968.104		14.120.593.936	760.549.374.168	760.549.374.168
Vay trong nước	1.259.524.486.948	1.259.524.486.948	266.850.425.938	143.193.083.442	1.383.181.829.444	1.383.181.829.444
Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh	705.694.259.259	705.694.259.259	266.850.425.938	38.445.250.000	934.099.435.197	934.099.435.197
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Trần Khai Nguyên	83.723.520.909	83.723.520.909		16.744.726.000	66.978.794.909	66.978.794.909
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	85.125.210.444	85.125.210.444		18.903.811.442	66.221.399.002	66.221.399.002
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quận 5	24.845.188.324	24.845.188.324		3.104.000.000	21.741.188.324	21.741.188.324
Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam-CN HCM	46.015.298.288	46.015.298.288		26.962.362.000	19.052.936.288	19.052.936.288
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn	187.692.055.687	187.692.055.687		30.724.734.000	156.967.321.687	156.967.321.687
Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam-CN Tân Bình Dương	126.428.954.037	126.428.954.037		8.308.200.000	118.120.754.037	118.120.754.037
Tổng cộng	2.237.581.922.471	2.237.581.922.471	266.850.425.938	191.590.816.147	2.312.841.532.262	2.312.841.532.262
Nợ dài hạn đến hạn trả	367.928.608.706	367.928.608.706			460.156.612.163	460.156.612.163
Vay dài hạn	1.869.653.313.765	1.869.653.313.765			1.852.684.920.099	1.852.684.920.099

21 . Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2022	5.139.426.000.000	19.204.702.611	465.015.206.645	1.461.531.232	730.259.672.641	6.355.367.113.129
Vốn ngân sách cấp các dự án					146.141.918.349	146.141.918.349
Lợi nhuận				733.181.971.695		733.181.971.695
Phân phối lợi nhuận			219.954.591.509	(733.181.971.695)		(513.227.380.186)
Số dư tại ngày 31/12/2022	5.139.426.000.000	19.204.702.611	684.969.798.154	1.461.531.232	876.401.590.990	6.721.463.622.987
Số dư tại ngày 01/01/2023	5.139.426.000.000	19.204.702.611	684.969.798.154	1.461.531.232	876.401.590.990	6.721.463.622.987
Lợi nhuận năm trước						
Lợi nhuận năm nay				476.611.234.469		476.611.234.469
Phân phối lợi nhuận trong kỳ						
Vốn ngân sách cấp các dự án					109.105.611.715	109.105.611.715
Số dư cuối kỳ	5.139.426.000.000	19.204.702.611	684.969.798.154	478.072.765.701	985.507.202.705	7.307.180.469.171

22 . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.139.426.000.000	5.139.426.000.000
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	985.507.202.705	876.401.590.990
+ <i>Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.Hồ Chí Minh</i>	285.205.792.936	285.205.792.936
+ <i>Văn phòng Tổng Công ty</i>	700.301.409.769	591.195.798.054
Cộng	6.124.933.202.705	6.015.827.590.990

23 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2023	01/01/2023
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	478.072.765.701	1.461.531.232
Trong đó:		
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	1.461.531.232	1.461.531.232
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	476.611.234.469	-

24 . Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại:		
- USD	470.922,20	78.091,84
- EUR	4.577.634,68	5.421,19

25 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu nước	1.298.338.849.711	1.257.560.074.535	2.584.043.666.790	2.436.345.236.293
<i>Trong đó:</i>				
+ Doanh thu nước Công ty mẹ	1.264.493.940.468	1.227.680.145.177	2.517.620.293.198	2.377.292.324.133
+ Doanh thu nước sạch của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	33.844.909.243	29.879.929.358	66.423.373.592	59.052.912.160
- Doanh thu nước thô	15.569.036.595	15.378.128.255	30.788.758.490	30.495.147.515
- Doanh thu nhượng bán vật tư	17.018.251.302	34.017.412.420	40.631.484.986	52.310.574.806
- Doanh thu TSCĐ cho thuê hoạt động	7.757.300.223	7.897.617.726	7.757.300.223	7.897.617.726
- Doanh thu cho thuê công trình sử dụng chung	4.744.837.830	4.921.628.270	9.850.714.038	9.791.053.696
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.686.860.790	1.144.889.574	3.578.745.983	1.610.776.782
Cộng	1.345.115.136.451	1.320.919.750.780	2.676.650.670.510	2.538.450.406.818

26 . Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Giá vốn hàng bán nước sạch	662.254.985.028	616.958.753.995	1.286.210.431.358	1.240.774.894.615
<i>Trong đó:</i>				
+ Giá vốn nước Công ty mẹ	642.730.091.466	596.555.019.265	1.252.394.249.664	1.204.855.659.778
+ Giá vốn nước sạch của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	19.524.893.562	20.403.734.730	33.816.181.694	35.919.234.837
- Giá vốn nhượng bán vật tư	16.503.070.411	33.026.614.000	39.425.510.211	50.800.640.421
- Giá vốn TSCĐ thuê hoạt động	9.911.295.535	10.044.079.671	19.713.675.727	20.142.925.098
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.489.954.414	782.378.916	3.324.922.054	1.438.286.044
Cộng	691.159.305.388	660.811.826.582	1.348.674.539.350	1.313.156.746.178

27 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Lãi tiền gửi	25.888.578.059	8.957.801.937	39.934.897.734	17.321.248.979
- Lãi chênh lệch tỷ giá	37.216	38.611	37.216	39.679
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	92.991.094.463	48.821.969.674	107.991.094.463	66.821.969.674
Cộng	118.879.709.738	57.779.810.222	147.926.029.413	84.143.258.332

28 . Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Chi phí lãi vay	21.424.000.000	23.160.696.185	42.848.000.000	40.033.400.000
- Chi phí tài chính khác	-	1.059.598.954	11.630	1.250.615.139
Cộng	21.424.000.000	24.220.295.139	42.848.011.630	41.284.015.139

29 . Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Chi phí lương và các khoản mang tính chất lương	1.306.682.177	13.725.337.319	23.636.749.847	24.162.421.165
- Khấu hao hệ thống đường ống truyền dẫn nước sạch	128.877.547.783	132.772.722.454	257.269.790.829	269.779.773.622
- Chi phí hợp đồng dịch vụ	99.736.392.239	74.135.910.590	170.210.400.000	134.845.596.141
- Chi giảm thất thoát nước	11.306.100.000	29.051.503.859	20.727.850.000	42.197.753.859
- Chi phí gắn thay ĐHN	51.103.988.092	74.136.763.913	92.521.340.437	134.901.013.913
- Chi phí đồng hồ nước trên địa bàn huyện Bình Chánh	6.260.500.000	11.830.800.000	12.521.000.000	21.689.800.000
- Chi phí vận chuyển nước sạch bằng xe bồn	2.589.630.000	2.467.529.338	2.951.730.000	2.676.896.556
- Chi phí sửa chữa lớn	33.086.909.091	29.923.662.380	74.445.545.454	57.088.350.000
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	5.316.375.453	5.023.668.171	6.311.561.956	8.086.753.494
- Chi phí bán hàng của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	8.444.849.975	8.359.326.686	16.934.847.230	11.057.038.906
- Chi phí khác	9.075.069.272	6.023.819.118	15.548.862.397	10.689.721.042
Cộng	357.104.044.082	387.451.043.828	693.079.678.150	717.175.118.698

30 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Chi phí lương, và các khoản mang tính chất lương	3.517.990.486	38.759.149.481	67.536.840.136	68.757.798.320
- Chi phí nhiên liệu	250.174.668	225.982.691	428.967.043	422.732.134
- Chi phí hành chánh, đồ dùng văn phòng	5.528.052.702	3.130.293.635	8.128.474.958	7.074.773.252
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.315.078.226	2.583.795.795	6.619.229.012	5.129.525.843
- Thuế phí và lệ phí	9.179.019.375	8.310.752.371	9.309.551.767	8.433.001.707
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện)	769.889.786	694.722.831	1.351.668.778	1.260.664.623
- Chi phí điện thoại, fax, internet	1.154.183.274	225.491.741	1.769.147.885	636.906.871
- Chi phí quảng cáo	503.454.545	560.412.020	1.181.272.727	1.347.230.202
- Chi phí hội nghị	468.258.449	3.635.212.543	1.538.807.862	4.292.311.900
- Chi phí đào tạo	152.838.454	699.810.227	341.025.732	740.610.227
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	482.188.824	258.898.186	935.568.250	609.497.577
- Chi phí bảo vệ	407.087.084	628.246.195	806.378.960	866.818.183
- Chi phí quản lý DN của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	6.669.247.776	9.434.901.498	12.426.027.530	13.487.707.913
- Chi phí khác	30.599.787.876	9.501.623.698	52.423.701.498	19.436.695.293
Cộng	62.997.251.525	78.649.292.912	164.796.662.138	132.496.274.045

31 . Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	72.090.910	5.555.556	72.090.910	11.010.099
- Thu khác	921.968.501	1.591.738.099	1.410.109.409	3.172.141.161
- Thu khác của XN Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	656.455.517	370.920.141	1.057.110.985	789.421.639
Cộng	1.650.514.928	1.968.213.796	2.539.311.304	3.972.572.899

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 1 Công trường Quốc Tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
đến ngày 30/06/2023

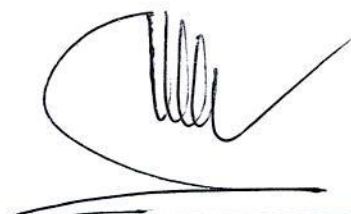
32 . Chi phí khác	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Chi phí bán hồ sơ mời thầu	89.750.000	19.435.112	119.000.000	26.335.112
- Chi phí khác	365.205.849	2.202.357.584	1.143.592.452	2.744.797.531
- Chi phí khác của XN Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	152.727	28.587.298	738.180	28.701.298
Cộng	455.108.576	2.250.379.994	1.263.330.632	2.799.833.941
33 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
a - Tổng LN trước thuế TNDN	332.505.651.546	227.284.936.343	576.453.789.327	419.654.250.048
b - Cổ tức, LN được chia	92.991.094.463	48.821.969.674	107.991.094.463	66.821.969.674
c - Chi phí không được trừ	18.790.698.177	1.207.420.782	30.750.079.426	2.714.693.332
d - Tổng LN tính thuế TNDN (d=a-b+c)	258.305.255.260	179.670.387.451	499.212.774.290	355.546.973.706
e - Chi phí thuế TNDN hiện hành (d x 20%)	51.661.051.052	35.934.077.490	99.842.554.858	71.109.394.741
34 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	17.313.678.380	17.573.531.931	31.276.282.727	32.130.623.052
Chi phí nhân công (lương và các khoản phải nộp theo lương)	8.376.167.822	94.268.020.128	155.380.862.788	164.949.491.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.031.156.964	164.187.970.620	319.748.150.275	331.814.615.703
Chi phí tài chính	21.424.000.000	24.220.295.139	42.848.011.630	41.284.015.139
Chi phí sửa chữa lớn	127.492.487.163	57.768.934.586	180.285.158.536	150.243.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.390.457.641	271.940.983.810	457.559.804.867	483.947.601.482
Chi phí khác bằng tiền	537.656.653.025	521.172.722.247	1.062.300.620.445	999.742.307.598
Cộng	1.132.684.600.995	1.151.132.458.461	2.249.398.891.268	2.204.112.154.060

35 . Các chỉ số tài chính

Chỉ tiêu		30/06/2023	01/01/2023
1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản (MS 100/MS 270 của Bảng CĐKT)	%	39,91%	34,87%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (MS 200/MS 270 của Bảng CĐKT)	%	60,09%	65,13%
2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440 của Bảng CĐKT)	%	36,12%	37,10%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440 của Bảng CĐKT)	%	63,88%	62,90%
3 Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành (tài sản ngắn hạn MS 100/Nợ ngắn hạn MS 310 của Bảng CĐKT)		2,44	2,21
- Khả năng thanh toán nhanh (tài sản ngắn hạn MS 100 - hàng tồn kho MS 140)/Nợ ngắn hạn MS 310 của Bảng CĐKT		2,30	2,05
4 Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu (MS 300/MS 410 của Bảng CĐKT)		0,57	0,59



Phạm Thiên Trinh
Người lập biểu



Hoàng Ngọc Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Đức Hiền
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH

Phụ lục số 03

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
QUÍ 2 NĂM 2023

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2023	Quý 1 năm 2023
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	35.835.522.793	35.835.522.793
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong kỳ	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong kỳ	112	P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	396.643.509.380	238.454.810.492
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	396.643.509.380	238.454.810.492
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	63.513.102.783	63.513.102.783
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	63.513.102.783	63.513.102.783
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	986.538.320.064	986.538.320.064
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	986.538.320.064	986.538.320.064
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài (*)	150	D (đồng)	866.146.600.035	883.114.993.701
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	866.146.600.035	883.114.993.701
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN kỳ trước chuyển sang	157		(42.445.287.295)	182.905.382.646
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	5.139.426.000.000	5.139.426.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	211.664.824.069	166.936.740.412

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2023	Quý 1 năm 2023
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	211.664.824.069	166.936.740.412
b) Nộp NSNN từ hoạt động XNK	330	P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)	-	-
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	325.633.489.999	392.287.410.353
-Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	352	P (đồng)	122.920.000.000	192.588.009.890
11. Thuế và các khoản còn phải nộp/phải thu) NSNN chuyển kỳ sau	360	D (đồng)	(156.413.953.225)	(42.445.287.295)
12. Tổng quỹ lương	622	P (đồng)	60.687.969.546	46.922.261.631
13. Số lao động bình quân (người)	610	P (đồng)	1.106	1.100
14. Tiền lương bình quân người/kỳ	623	P (đồng)	54.871.582	42.656.601

(*) Trong đó bao gồm 35.683.479.582 VND là khoản vay cho Hạng mục thoát nước của Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống cấp thoát nước Tp.HCM (Dự án ADB 1273). Hạng mục này đã bàn giao cho Công ty thoát nước Đô thị Thành phố, nợ gốc và lãi phát sinh của khoản vay này do Sở Tài chính chi trả. Hiện nay, Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đang trình Sở Tài chính phê duyệt. Giá trị nợ vay sẽ được xử lý sau khi dự án được phê duyệt quyết toán.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2023

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG ĐỨC HIỀN

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH

Phụ lục số 03

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng cuối năm 2022
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	35.835.522.793	35.835.522.793
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong kỳ	111	P (đồng)	-	5.074.676.414
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong kỳ	112	P (đồng)	-	191.253.677
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	396.643.509.380	272.986.166.884
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	396.643.509.380	272.986.166.884
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	63.513.102.783	94.942.441.822
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	63.513.102.783	94.942.441.822
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	986.538.320.064	986.538.320.064
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	986.538.320.064	986.538.320.064
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài (*)	150	D (đồng)	866.146.600.035	883.114.993.701
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	866.146.600.035	883.114.993.701
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN kỳ trước chuyển sang	157		182.905.382.646	50.990.696.925
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	5.139.426.000.000	5.139.426.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	378.601.564.481	736.787.314.818

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng cuối năm 2022
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	378.601.564.481	291.897.934.632
b) Nộp NSNN từ hoạt động XNK	330	P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)	-	444.889.380.186
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	717.920.900.352	604.872.629.097
-Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	352	P (đồng)	315.508.009.890	309.003.000.000
11. Thuế và các khoản còn phải nộp/phải thu) NSNN chuyển kỳ sau	360	D (đồng)	(156.413.953.225)	182.905.382.646
12. Tổng quỹ lương	622	P (đồng)	107.610.231.177	138.629.500.000
13. Số lao động bình quân (người)	610	P (đồng)	1.106	1.100
14. Tiền lương bình quân người/kỳ	623	P (đồng)	97.296.773	126.026.818

(*) Trong đó bao gồm 35.683.479.582 VND là khoản vay cho Hạng mục thoát nước của Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống cấp thoát nước Tp.HCM (Dự án ADB 1273). Hạng mục này đã bàn giao cho Công ty thoát nước Đô thị Thành phố, nợ gốc và lãi phát sinh của khoản vay này do Sở Tài chính chi trả. Hiện nay, Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đang trình Sở Tài chính phê duyệt. Giá trị nợ vay sẽ được xử lý sau khi dự án được phê duyệt quyết toán.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2023

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG ĐỨC HIỀN